FireAnt

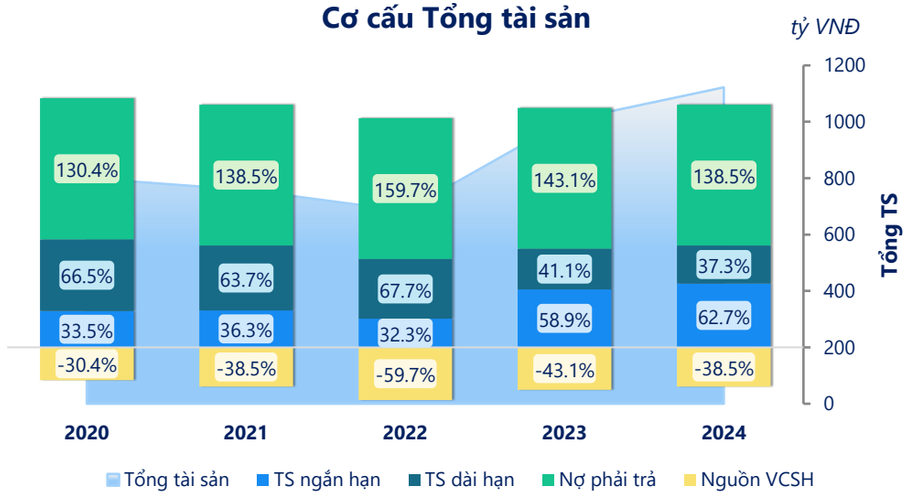
CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,300
SL cổ phiếu LH	59,489,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,090
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-432
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143
P/E	405.4
EPS	6

	YTD	1T	3T	6T
PVY		-4.0%	-11.1%	-4.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

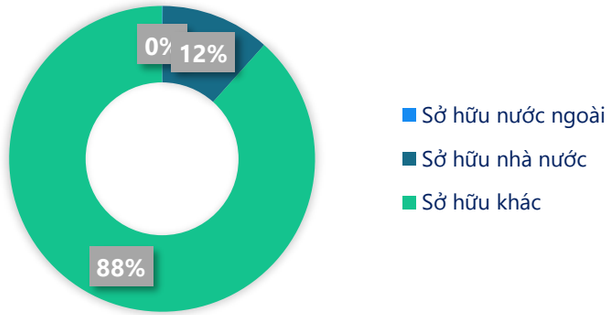
Cơ cấu Tổng tài sản



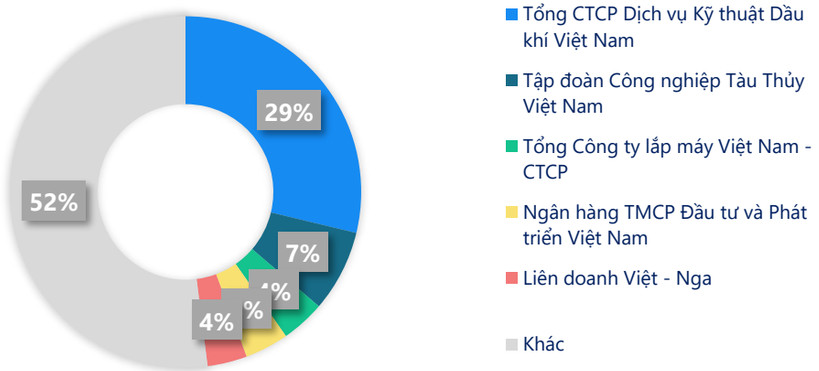
Tổng tài sản của **PVY** năm 2024 tăng trưởng **11.9%** so với năm trước, đạt **1,122** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 138%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

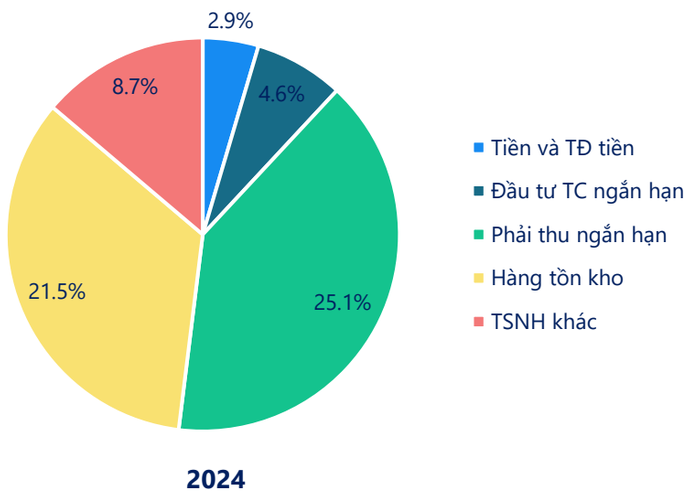


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **88.4%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 11.6% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.07%.

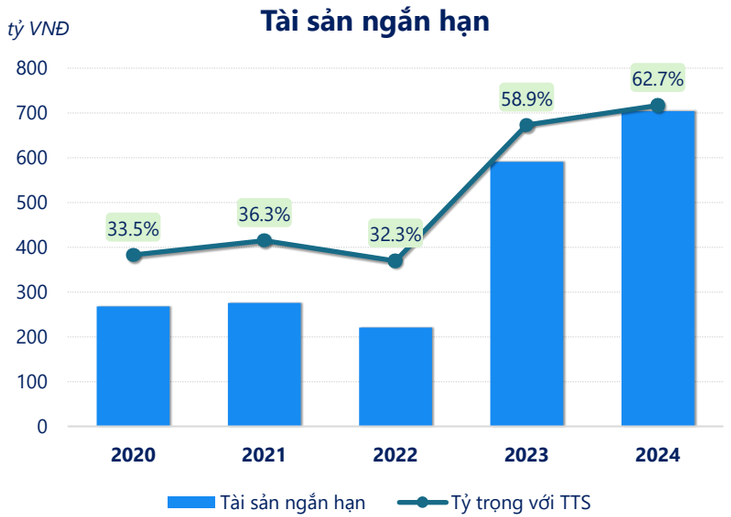
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam** sở hữu **28.8%**, lớn thứ 2 là Tập đoàn Công nghiệp Tàu Thủy Việt Nam nắm giữ 7.53% và đứng thứ 3 là Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP nắm giữ 4.03%.

CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

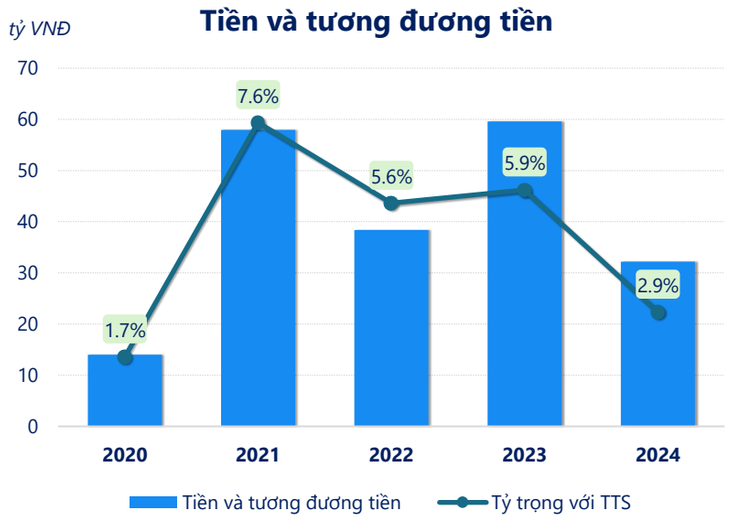
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



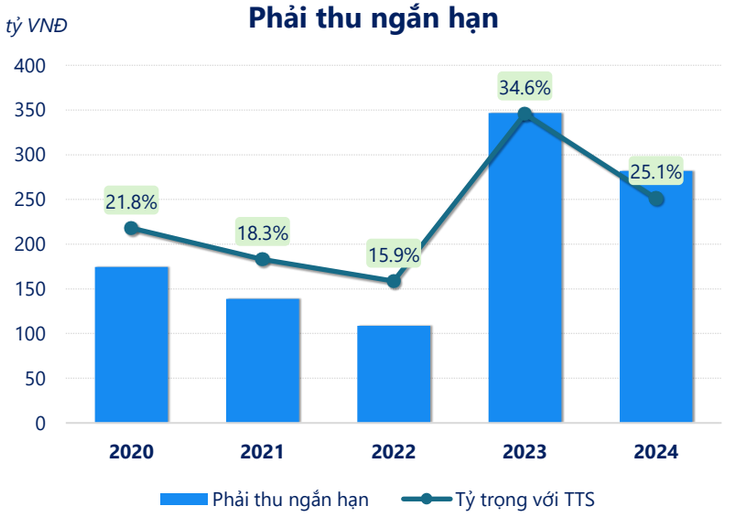
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PVY đạt **703.8** tỷ đồng, tăng trưởng **19.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **25.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

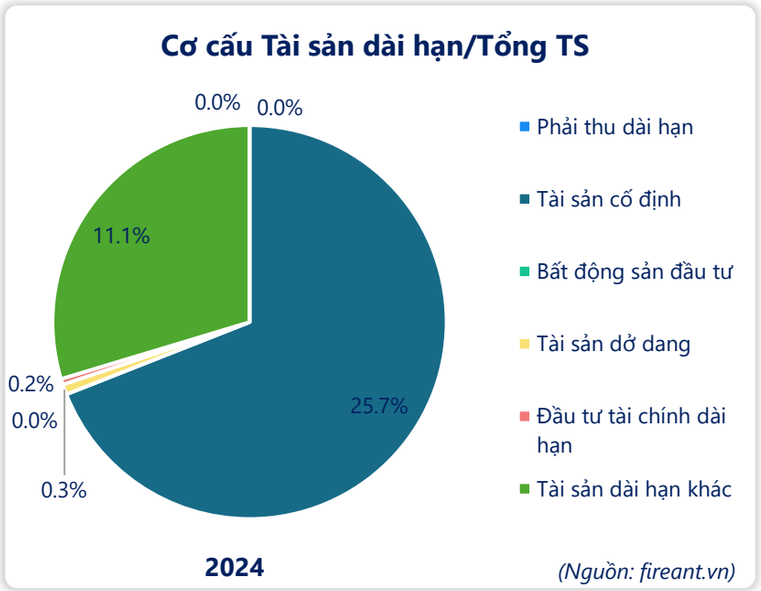


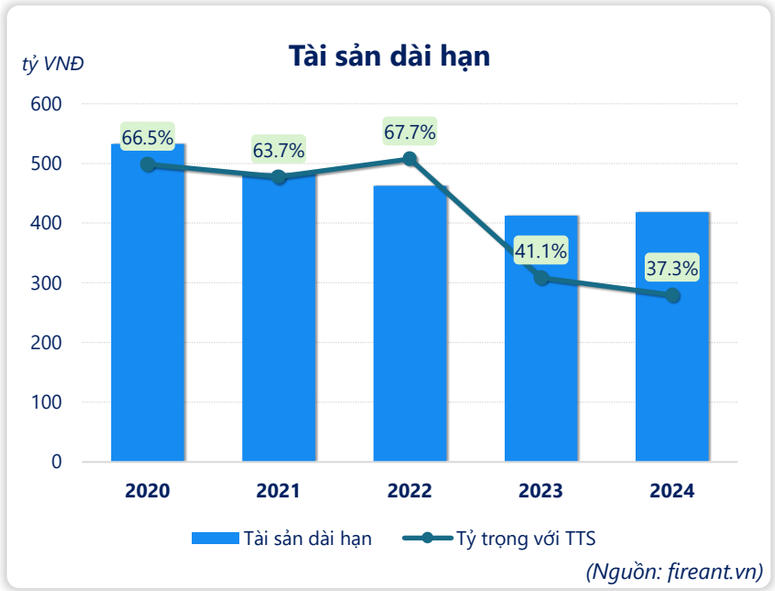
Hàng tồn kho

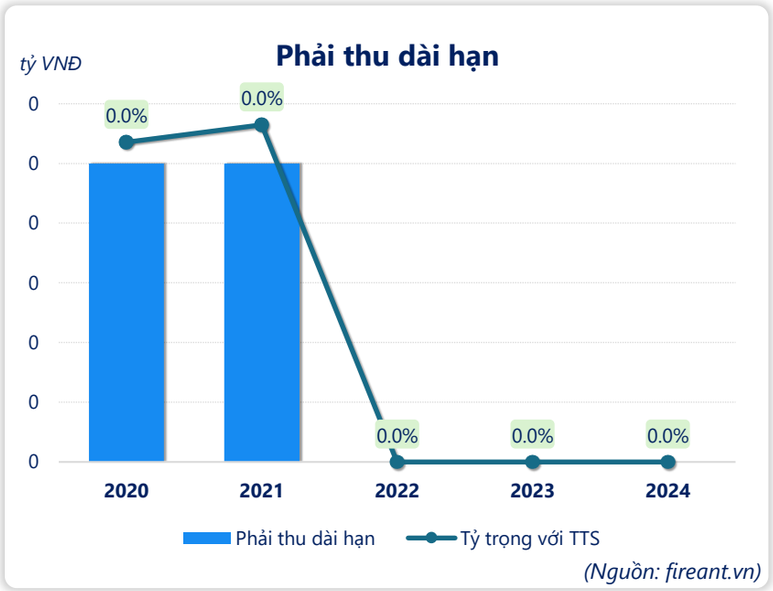


Powered by Infographic

CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

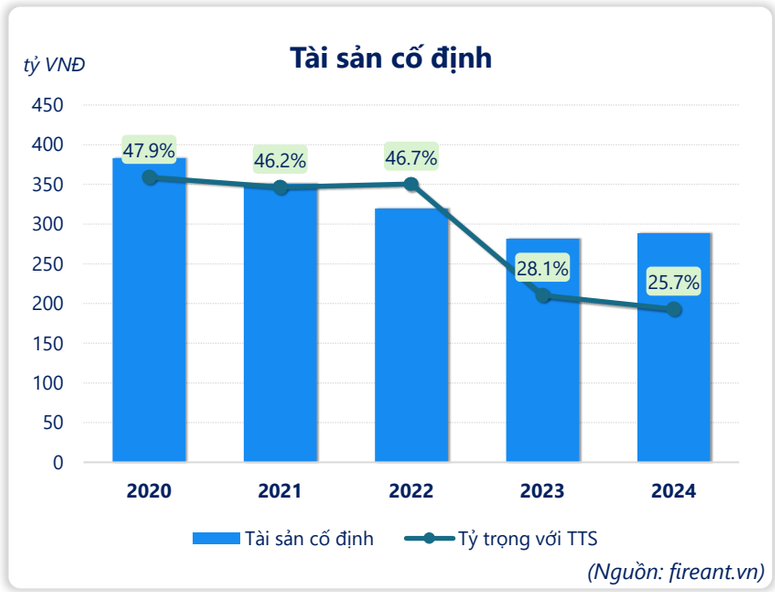


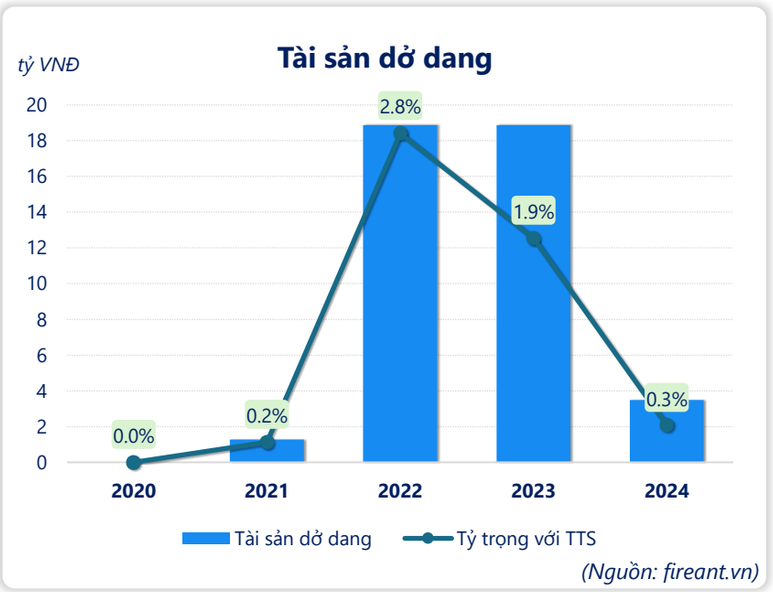




Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.46%** so với năm trước và đạt **418.3** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **37.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 11.1%.

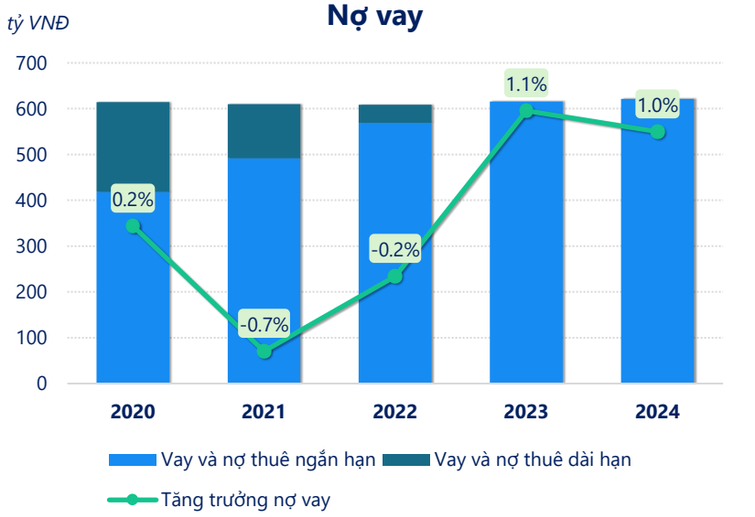
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



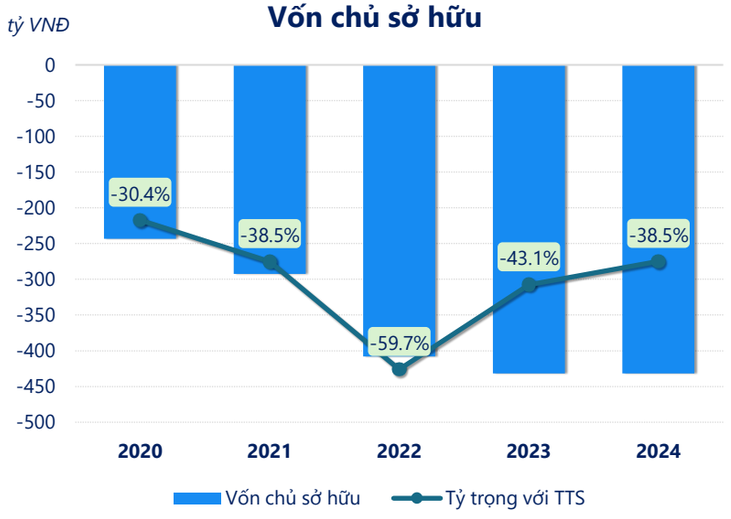


CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

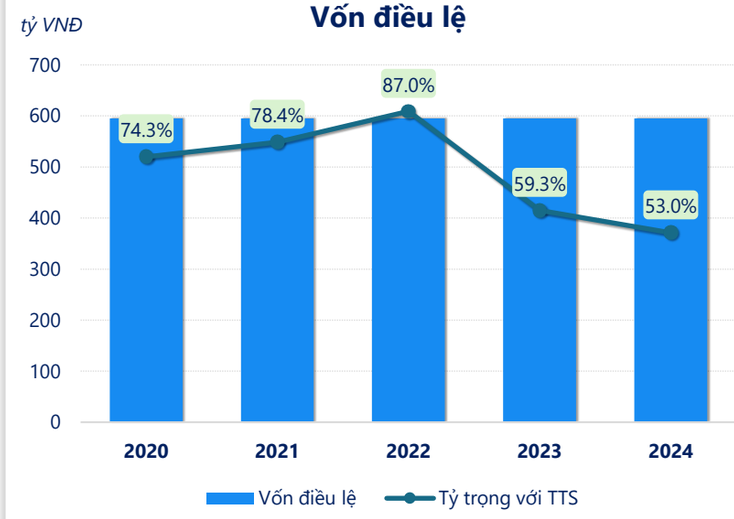
Nợ vay



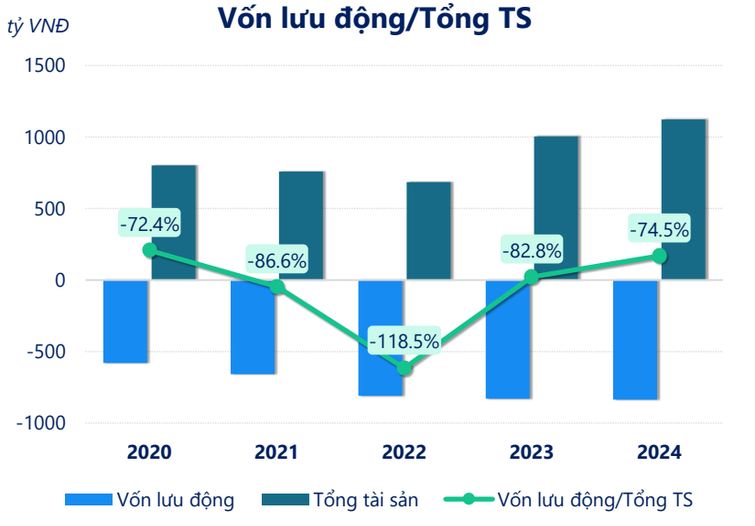
Vốn chủ sở hữu



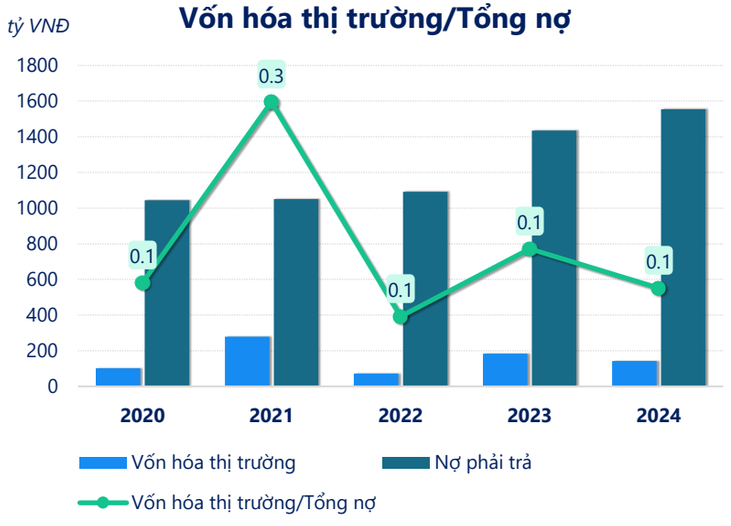
Vốn điều lệ



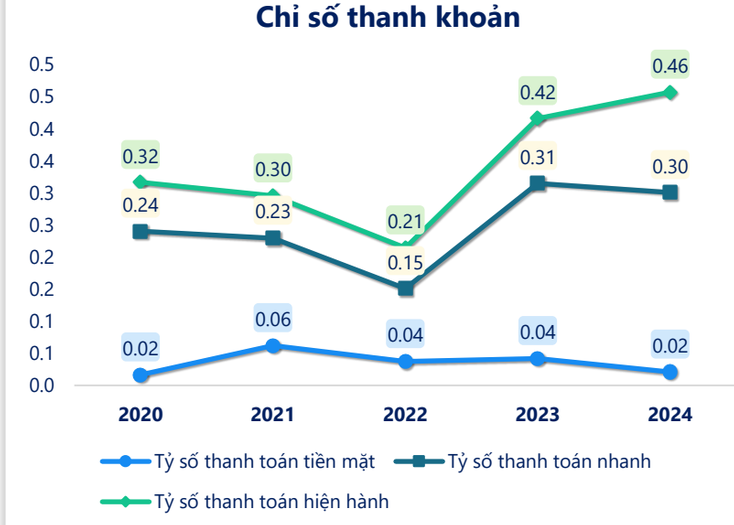
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (UPCOM: PVY)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,124**	**1,003**	**12.1%**
Tài sản ngắn hạn	706	591	19.5%
Tiền và tương đương tiền	32.2	59.6	-45.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.7	18.5	180%
Phải thu ngắn hạn	284	347	-18.1%
Hàng tồn kho	241	144	67.8%
Tài sản ngắn hạn khác	97.2	22.2	337%
Tài sản dài hạn	**418**	**412**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	289	281	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.48	18.9	-81.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.00	2.59	-22.8%
Tài sản dài hạn khác	**124**	**109**	**13.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,556	1,435	8.4%
Nợ ngắn hạn	**1,542**	**1,421**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	622	616	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	381	250	52.5%
Nợ dài hạn	13.7	14.2	-3.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-432**	**-432**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**-432**	**-432**	**0.1%**
Vốn điều lệ	595	595	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-0.05**	**-0.05**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**365**	**370**	**315**	**994**	**1,063**
Giá vốn hàng bán	354	357	357	935	999
Lợi nhuận gộp	**11.1**	**12.2**	**-42.0**	**59.0**	**64.4**
Doanh thu HĐTC	1.68	1.53	1.54	10.3	14.0
Chi phí TC	52.1	51.5	54.2	58.0	62.2
Chi phí lãi vay	**52.0**	**51.3**	**54.0**	**57.9**	**59.2**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.6	11.7	21.0	28.5	15.8
LN thuần từ HĐKD	**-51.0**	**-49.4**	**-116**	**-17.2**	**0.42**
Lợi nhuận khác	0.03	0.57	0.24	-6.94	-0.24
LN trước thuế	**-50.9**	**-48.9**	**-115**	**-24.1**	**0.18**
Lợi nhuận sau thuế	**-50.9**	**-48.9**	**-115**	**-24.1**	**0.18**
LNST của CĐ cty mẹ	**-50.9**	**-48.9**	**-115**	**-24.1**	**0.18**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.3	54.0	-9.98	30.5	23.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.80	-5.29	-8.87	-16.0	-56.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.37	-4.77	-1.03	6.81	5.89
Tiền đầu kỳ	49.7	14.0	57.9	38.3	59.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.7**	**44.0**	**-19.9**	**21.3**	**-27.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.29	-0.08	0.05
Tiền cuối kỳ	14.0	57.9	38.3	59.6	32.2

Powered by Infographic